TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Hệ triết lý cộng sinh của người Khmer Nam Bộ qua truyện cổ tích

ISSN: 2734-9195 10:30 25/04/2026

Thông qua phân tích các mô thức hành vi lặp lại trong truyện cổ tích, nghiên cứu cho thấy sự hình thành một logic ứng xử đặc trưng, trong đó hành vi không hướng tới đối kháng hay cưỡng chế, mà thiên về hóa giải, cân bằng và duy trì quan hệ.

Tóm tắt

Bài viết phân tích vai trò của **Phật giáo Nam tông** trong việc định hình các mô thức ứng xử xã hội của người Khmer Nam Bộ thông qua truyện cổ tích Khmer.

Các nguyên lý cốt lõi của Phật giáo Nam tông như nhân quả, từ bi và nhẫn nhịn không chỉ tồn tại ở cấp độ niềm tin, mà trực tiếp chi phối và định hướng hành vi ứng xử, góp phần hình thành một mô hình "ứng xử mềm – cộng sinh" mang tính đặc trưng của cộng đồng Khmer. Mô hình này phản ánh một cơ chế điều tiết xã hội phi cưỡng chế, trong đó hành vi được điều chỉnh thông qua đạo đức nội sinh và sự đồng thuận cộng đồng.

Từ khóa: Phật giáo Nam tông, Khmer Nam Bộ, ứng xử xã hội, truyện cổ tích Khmer, nhân 9 quả, từ bi, nhẫn nhịn, ứng xử mềm - cộng sinh.

Abstract

This article examines the role of Theravada Buddhism in shaping the social behavioral patterns of the Khmer community in Southern Vietnam through Khmer folktales, approached as a socio-cultural discourse in which human choices and actions are encoded, tested, and reproduced. Employing an interdisciplinary framework that integrates cultural anthropology, behavioral semiotics, and discourse analysis, the study explores the relationship between Buddhist value systems and recurring behavioral patterns within the

community.

The findings indicate that core Buddhist principles such as karma, compassion, and forbearance do not merely function at the level of belief but actively guide and regulate social behavior. These principles contribute to the formation of a distinctive model of “soft coexistence behavior,” characterized by non-confrontational strategies, moral self-regulation, and relational harmony. This model reflects a non-coercive mechanism of social regulation in which behavior is governed by internalized ethical values and communal consensus rather than by external enforcement.

By situating Khmer folktales within a broader framework of Buddhist-informed social conduct, the article offers a novel approach to the study of applied Buddhist thought and cultural behavior. It also provides theoretical and practical implications for social governance, ethnic and religious policy, and the consolidation of social trust in contemporary contexts.

Keywords: Theravada Buddhism; Khmer community; Southern Vietnam; social behavior; Khmer folktales; karma; compassion; forbearance; soft–coexistence model.

Đặt vấn đề

Trong đời sống văn hóa của cộng đồng **Khmer Nam Bộ**, Phật giáo Nam tông không chỉ là hệ thống tín ngưỡng, mà giữ vai trò là nền tảng đạo đức và triết lý sống, định hướng sâu sắc cách con người nhận thức, lựa chọn và thực hành ứng xử trong các quan hệ xã hội. Với tư cách là một thiết chế văn hóa – xã hội đặc thù, Phật giáo Nam tông đã góp phần điều chỉnh đời sống tinh thần, tham gia trực tiếp vào việc kiến tạo và duy trì trật tự xã hội thông qua các chuẩn mực đạo đức nội sinh.



Đồng bào Khmer Nam Bộ lên chùa nghe giảng đạo lý - hình ảnh thể hiện vai trò của Phật giáo Nam tông như không gian giáo hóa, cố kết cộng đồng và định hướng chuẩn mực ứng xử xã hội. Nguồn: Báo Ảnh Việt Nam

Trong hệ thống văn hóa dân gian Khmer, truyện cổ tích giữ vị trí đặc biệt như một hình thức diễn ngôn văn hóa, nơi các chuẩn mực đạo đức và mô thức ứng xử được thể hiện, kiểm nghiệm và truyền tải qua các thế hệ. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trước đây chủ yếu tiếp cận truyện cổ tích Khmer dưới góc độ văn học dân gian hoặc văn hóa học mô tả, xem truyện kể như phương tiện phản ánh đời sống tinh thần, mà chưa đi sâu phân tích truyện cổ tích như một "không gian ứng xử xã hội", nơi các hành vi lựa chọn và logic ứng xử của con người được mã hóa trong hệ giá trị văn hóa.

Các nghiên cứu trước đây về truyện cổ tích Khmer Nam Bộ chủ yếu tiếp cận từ góc độ văn học dân gian và văn hóa học mô tả, tập trung vào sưu tầm, phân loại và phân tích nội dung như biểu hiện của đời sống tinh thần và bản sắc cộng đồng (Nguyễn Văn Huy, 2013; Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, 2018). Dù đã bước đầu đề cập đến giá trị giáo dục đạo đức, phần lớn các công trình vẫn dừng ở mô tả ý nghĩa, chưa lý giải cơ chế hình thành và vận hành các chuẩn mực ứng xử xã hội.

Đặc biệt, còn thiếu những nghiên cứu tiếp cận truyện cổ tích Khmer như một không gian diễn ngôn ứng xử xã hội, nơi hành vi và lựa chọn của con người được mã hóa và định hướng bởi các hệ giá trị tôn giáo - văn hóa cộng đồng.

Bài viết đề cập đến chủ đề "**Phật giáo Nam tông đã tham gia như thế nào vào việc định hình các mô thức ứng xử xã hội của người Khmer Nam Bộ thông qua truyện cổ tích".**

Cơ sở lý thuyết và cách tiếp cận

Để làm rõ vai trò của Phật giáo Nam tông trong việc định hình các mô thức ứng xử xã hội của người Khmer Nam Bộ, bài viết vận dụng một cách tiếp cận liên ngành, tích hợp giữa nhân học văn hóa, ký hiệu học ứng xử và phân tích diễn ngôn. Sự kết hợp này cho phép không chỉ nhận diện các biểu hiện hành vi trong truyện cổ tích, mà còn giải thích được cơ chế văn hóa – tôn giáo chi phối và tái sản xuất các hành vi đó trong đời sống cộng đồng.

Thứ nhất, **nhân học văn hóa** được sử dụng như nền tảng lý thuyết để tiếp cận hành vi ứng xử trong mối quan hệ với hệ giá trị và niềm tin của cộng đồng.

Thứ hai, **ký hiệu học ứng xử** được vận dụng để xem hành vi như một cấu trúc mang nghĩa, có thể được mã hóa và lặp lại trong các tình huống điển hình trong truyện cổ tích Khmer.

Thứ ba, **phân tích diễn ngôn** cho phép tiếp cận truyện cổ tích như một thiết chế văn hóa - xã hội, trong đó các chuẩn mực đạo đức và hành vi được kiến tạo, củng cố và truyền thừa qua các thế hệ.

Phật giáo Nam tông và logic nhân quả trong ứng xử

Một trong những nguyên lý cốt lõi của Phật giáo Nam tông là luật **nhân quả (kamma/karma)**, được hiểu như mối quan hệ tất yếu giữa hành vi và hệ quả đạo đức tương ứng. Trong giáo lý nguyên thủy, đức Phật khẳng định rõ:

“Cetanāhaṃ, bhikkhave, kammaṃ vadāmi” (Này các Tỷ-kheo, Ta nói rằng ý định/chủ ý chính là nghiệp) - Anguttara Nikaya 6.63.

Yếu tố quyết định của hành vi không chỉ là hành động bề ngoài, mà chính là **ý định (cetanā)**, nền tảng nội tâm chi phối mọi biểu hiện ứng xử. Điều này cho thấy luật nhân quả không vận hành như một cơ chế cơ học, mà gắn chặt với đời sống đạo đức và ý thức của con người.



Hình mang tính minh họa. Nguồn: Internet

Trong đời sống văn hóa của người Khmer Nam Bộ, nguyên lý này không chỉ tồn tại như một niềm tin tôn giáo, mà còn vận hành như một cơ chế định hướng và điều chỉnh hành vi xã hội. Thông qua truyện cổ tích Khmer, luật nhân quả được cụ thể hóa thành các mô thức ứng xử mang tính lặp lại, qua đó góp phần hình thành các chuẩn mực đạo đức trong cộng đồng.

Phân tích các truyện cổ tích cho thấy một cấu trúc phổ biến: hành vi thiện dẫn đến kết quả tích cực, hành vi ác tất yếu kéo theo hệ quả tiêu cực.

Logic này tương thích với tinh thần của kinh điển Phật giáo, khi khẳng định rằng:

“Người làm điều ác chịu khổ đau, người làm điều thiện hưởng an vui” (Dhammapada 1-2).

Tuy nhiên, điều đáng chú ý là mối quan hệ nhân quả trong truyện cổ tích Khmer không được thể hiện như sự trừng phạt trực tiếp hay tức thời, mà vận hành như một **tiến trình tích lũy đạo đức**. Hệ quả của hành vi thường được bộc lộ theo thời gian, gắn với sự phát triển của nhân vật và hoàn cảnh, phản ánh quan niệm sâu sắc về sự vận hành dài hạn của nghiệp (kamma).

Từ bi (karuṇā) và nhẫn (khanti)

Trong nhiều truyện cổ tích Khmer Nam Bộ, khi đối diện với cái ác hoặc xung đột, nhân vật trung tâm thường không lựa chọn đối đầu trực diện, mà có xu

hướng: nhẫn nhịn trước áp lực và bất công, tránh xung đột leo thang, hoặc sử dụng trí tuệ để hóa giải tình huống theo hướng cân bằng và ít gây tổn hại.

Những khuôn mẫu hành vi này phản ánh rõ ảnh hưởng của hai giá trị cốt lõi trong Phật giáo Nam tông: **từ bi (karuṇā)** và **nhẫn (khanti)**.

Từ bi (karuṇā) được hiểu như năng lực nhận biết và đồng cảm với khổ đau của người khác, từ đó thúc đẩy hành vi nhằm giảm thiểu tổn hại. Trong kinh điển Pāli, từ bi được xem là một trong những phẩm chất đạo đức nền tảng, gắn với lý tưởng giải thoát và an lạc cho cả cá nhân và cộng đồng.

Song hành với từ bi, **nhẫn (khanti)** giữ vai trò như một năng lực tự điều chỉnh nội tâm, giúp cá nhân kiểm soát cảm xúc và phản ứng trước các tình huống bất lợi. Kinh điển Phật giáo khẳng định: *"Khanti paramaṃ tapo titikkhā"* (Nhẫn là pháp tu tối thượng) - Dhammapada 184.

Nhẫn không phải là sự cam chịu thụ động, mà là một trạng thái chủ động của ý thức, trong đó cá nhân lựa chọn không phản ứng cực đoan, không để cảm xúc chi phối hành vi, từ đó duy trì sự ổn định nội tâm và hạn chế xung đột bên ngoài.

Đặt trong bối cảnh truyện cổ tích Khmer, từ bi và nhẫn không tồn tại như những giáo lý trừu tượng, mà được chuyển hóa thành các **chiến lược ứng xử cụ thể**. Nhân vật không lựa chọn "thắng – thua" theo nghĩa đối kháng, mà hướng tới: giảm thiểu tổn hại, bảo toàn quan hệ, tái lập trạng thái cân bằng trong cộng đồng.

Điều này cho thấy một đặc trưng quan trọng: **nhẫn không phải là biểu hiện của sự yếu thế, mà là một chiến lược ứng xử có ý thức nhằm kiểm soát xung đột và duy trì ổn định xã hội.**

Từ góc nhìn này, có thể khẳng định rằng từ bi và nhẫn trong Phật giáo Nam tông không chỉ là những chuẩn mực đạo đức cá nhân, mà còn là **cơ chế điều tiết hành vi xã hội mang tính "mềm"**, trong đó hành vi được định hướng thông qua đạo đức nội sinh và sự tự kiểm soát, thay vì dựa vào các hình thức cưỡng chế bên ngoài.

Chính sự kết hợp giữa từ bi và nhẫn đã góp phần hình thành nên một logic ứng xử đặc thù của người Khmer Nam Bộ – nơi con người không tìm cách triệt tiêu xung đột, mà hướng tới hóa giải và cân bằng, qua đó duy trì sự ổn định và gắn kết cộng đồng một cách bền vững.

Phật giáo và mô thức hóa giải xung đột

Một trong những đặc trưng nổi bật của truyện cổ tích Khmer Nam Bộ là cách thức xử lý xung đột không theo hướng đối kháng triệt để, mà thiên về **hóa giải và tái lập cân bằng**. Trong nhiều tình huống, nhân vật không lựa chọn triệt tiêu đối phương hay tuyệt đối hóa thắng - thua, mà hướng tới: giảm thiểu tổn hại cho các bên, duy trì quan hệ xã hội, và khôi phục trạng thái hài hòa trong cộng đồng.

Mô thức ứng xử này phản ánh rõ ảnh hưởng của tư duy **trung đạo (majjhimā paṭipadā)** trong Phật giáo Nam tông, con đường tránh xa hai cực đoan, hướng tới trạng thái cân bằng và điều độ. Theo giáo lý Phật giáo, trung đạo không chỉ là nguyên tắc tu tập, mà còn là định hướng hành động trong đời sống, giúp con người lựa chọn cách ứng xử không rơi vào thái cực đối kháng hoặc buông xuôi.

Trong kinh điển Pāli, tinh thần hóa giải xung đột được thể hiện qua nguyên tắc: *"Na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ; averena ca sammanti"* (Hận thù không thể diệt hận thù; chỉ có từ bi mới hóa giải được hận thù) – Dhammapada 5.

Nguyên tắc này cho thấy xung đột không được giải quyết bằng đối kháng, mà bằng sự chuyển hóa thái độ và hành vi. Trong truyện cổ tích Khmer, điều này được cụ thể hóa thành các tình huống mà nhân vật: không trả đũa trực tiếp, không leo thang xung đột, mà lựa chọn cách ứng xử mềm dẻo, linh hoạt để hóa giải mâu thuẫn.

Ở cấp độ hành vi, mô thức này có thể được khái quát như sau: **xung đột → kiềm chế phản ứng → điều chỉnh hành vi → tái lập cân bằng**

Cách xử lý này không chỉ mang tính đạo đức, mà còn phản ánh một **chiến lược ứng xử xã hội có tính thực tiễn**, giúp hạn chế chi phí xung đột và duy trì ổn định trong môi trường cộng đồng gắn kết cao như phum sóc.

Ở cấp độ xã hội, sự chi phối của tư duy trung đạo và nguyên lý hóa giải xung đột dẫn đến một số hệ quả quan trọng: giảm thiểu xung đột trực diện và bạo lực, duy trì và củng cố các mối quan hệ cộng đồng, tăng cường khả năng thích ứng và ổn định lâu dài của xã hội.

Từ góc nhìn này, có thể khẳng định rằng Phật giáo Nam tông không chỉ cung cấp hệ chuẩn mực đạo đức, mà còn định hình một **mô thức xử lý xung đột mang tính "phi đối kháng"**, trong đó mục tiêu không phải là loại bỏ đối phương, mà là **chuyển hóa xung đột thành trạng thái cân bằng**. Đây chính là một biểu hiện quan trọng của mô hình "ứng xử mềm - cộng sinh", nơi sự ổn định xã hội được duy trì thông qua điều tiết đạo đức và sự đồng thuận, thay vì

dựa vào cơ chế cưỡng chế.

Khái quát mô hình “ứng xử mềm - cộng sinh”

Trên cơ sở các phân tích về vai trò của Phật giáo Nam tông đối với logic nhân - quả, các giá trị từ bi (karuṇā), nhẫn (khanti) và mô thức hóa giải xung đột trong truyện cổ tích Khmer Nam Bộ, có thể khái quát một mô hình ứng xử đặc trưng của cộng đồng này, được gọi là **“mô hình ứng xử mềm - cộng sinh”**.

Mô hình “ứng xử mềm - cộng sinh” có thể được định nghĩa là hệ thống điều tiết hành vi xã hội dựa trên đạo đức nội sinh, trong đó cá nhân hành động theo nguyên tắc giảm thiểu xung đột và duy trì quan hệ cộng đồng.

Đây là một mô hình ứng xử mang tính hệ thống, trong đó hành vi của cá nhân không được định hướng bởi đối kháng hay cưỡng chế, mà bởi các nguyên tắc đạo đức nội sinh và sự gắn kết cộng đồng. Mô hình này có thể được cấu trúc qua ba đặc trưng cốt lõi sau:

(1) Tính “mềm” (soft regulation)

Tính “mềm” thể hiện ở cơ chế điều tiết hành vi không dựa chủ yếu vào các thiết chế cưỡng chế bên ngoài, mà thông qua: các chuẩn mực đạo đức được nội hóa từ giáo lý Phật giáo, niềm tin vào luật nhân - quả như một nguyên tắc điều chỉnh hành vi, sự tự kiểm soát của cá nhân trong các tình huống xung đột.

Ở đây, hành vi không bị ép buộc, mà được định hướng từ bên trong, thông qua ý thức đạo đức và trách nhiệm cá nhân. Điều này phản ánh một dạng **quản trị xã hội bằng đạo đức (moral regulation)**, trong đó Phật giáo Nam tông đóng vai trò như nền tảng chuẩn mực.

(2) Tính “cộng sinh” (relational coexistence)

Tính “cộng sinh” thể hiện ở việc cá nhân luôn tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với cộng đồng, đặc biệt trong cấu trúc phum sóc. Theo đó: hành vi ứng xử không nhằm tối đa hóa lợi ích cá nhân đơn lẻ, mà hướng tới duy trì quan hệ, bảo toàn hòa khí và sự ổn định của cộng đồng, xung đột được xử lý theo hướng giảm thiểu tổn hại và tái lập cân bằng.

Trong bối cảnh này, ứng xử mang tính “cộng sinh” không chỉ là một lựa chọn đạo đức, mà còn là một **chiến lược xã hội thích ứng**, phù hợp với môi trường cộng đồng gắn kết cao.

(3) Tính “nội hóa” (internalization)

Tính “nội hóa” thể hiện ở việc các chuẩn mực đạo đức không chỉ tồn tại ở cấp độ quy ước xã hội, mà được chuyển hóa thành ý thức và động cơ hành động của cá nhân. Cụ thể: các nguyên lý như nhân - quả, từ bi, nhẫn được cá nhân tiếp nhận và tự điều chỉnh hành vi, hành vi mang tính tự giác, không phụ thuộc vào sự giám sát thường trực, chuẩn mực được tái sản xuất thông qua thực hành hằng ngày và qua các hình thức diễn ngôn như truyện cổ tích.

Chính quá trình nội hóa này tạo nên tính bền vững của mô hình, khi các giá trị văn hóa được duy trì từ bên trong cộng đồng.

(4) Ý nghĩa khái quát của mô hình

Từ ba đặc trưng trên, có thể nhận thấy rằng mô hình “ứng xử mềm – cộng sinh” không chỉ là sự tổng hợp các chuẩn mực đạo đức, mà là một **cơ chế điều tiết xã hội hoàn chỉnh**, trong đó: Phật giáo Nam tông cung cấp nền tảng giá trị và định hướng hành vi, cộng đồng đóng vai trò môi trường thực hành và kiểm chứng, cá nhân là chủ thể nội hóa và tái sản xuất các chuẩn mực.

Mô hình này cho thấy: *Phật giáo Nam tông không chỉ định hình* **niềm tin tôn giáo,** *mà trực tiếp kiến tạo* **cơ chế điều tiết xã hội** *mang tính phi cưỡng chế, ổn định và bền vững.*

Thảo luận

Trong bối cảnh xã hội đương đại đang đối mặt với nhiều biến động phức tạp, từ gia tăng xung đột lợi ích đến những thách thức trong quản trị cộng đồng, việc nhận diện các mô hình ứng xử mang tính ổn định và bền vững có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Từ các phân tích trên, mô hình “ứng xử mềm – cộng sinh” của người Khmer Nam Bộ, được hình thành trên nền tảng Phật giáo Nam tông, không chỉ là một đặc trưng văn hóa, mà còn gợi mở những hàm ý có giá trị đối với nghiên cứu Phật học ứng dụng và thực tiễn quản trị xã hội.

Trước hết, mô hình này cho thấy cần **tái khẳng định vai trò của đạo đức và văn hóa như nền tảng điều tiết xã hội**. Trong khi các mô hình quản trị hiện đại thường nhấn mạnh vào thể chế và công cụ pháp lý, thì thực tiễn từ cộng đồng Khmer cho thấy các chuẩn mực đạo đức nội sinh - được nuôi dưỡng từ **giáo lý Phật giáo** - có khả năng định hướng hành vi một cách bền vững và ít chi phí xã hội hơn. Điều này gợi mở một hướng tiếp cận cân bằng hơn giữa “quản trị bằng luật” và “quản trị bằng đạo đức”, trong đó yếu tố văn hóa cần được đặt ở vị trí trung tâm.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu khẳng định **tôn giáo, cụ thể là Phật giáo Nam tông, có thể được nhìn nhận như một "nguồn lực mềm" trong quản trị xã hội**.

Thứ ba, mô hình "ứng xử mềm - cộng sinh" nhấn mạnh vai trò của **niềm tin và sự đồng thuận xã hội từ cơ sở**. Khi các chuẩn mực đạo đức được nội hóa và trở thành động lực hành vi, cộng đồng có khả năng tự điều chỉnh và duy trì tính ổn định trong cộng đồng.

Tác giả: **Ths Nguyễn Hoàng Hành,** *Phó Vụ trưởng Vụ Tuyên truyền công tác dân tộc, tôn giáo - Bộ Dân tộc và Tôn giáo và* **Ths Thạch Thị Hồng Nhung,** *Nghiên cứu sinh Đại học Trà Vinh*

***

Tài liệu tham khảo:

Kinh điển Phật giáo (Pāli Canon)

1] Anguttara Nikaya 6.63. (2012). *The Numerical Discourses of the Buddha*. Boston: Wisdom Publications.

2] Dhammapada. (2004). *The Dhammapada: The Buddha's Path of Wisdom* (Acharya Buddharakkhita, Trans.). Kandy: Buddhist Publication Society.

3] Majjhima Nikaya. (2005). *The Middle Length Discourses of the Buddha* (Bhikkhu Ñāṇamoli & Bhikkhu Bodhi, Trans.). Boston: Wisdom Publications.

Tài liệu quốc tế (Nhân học - Phật học - Đông Nam Á)

4] Clifford Geertz. (1973). *The Interpretation of Cultures*. New York: Basic Books.

5] Charles F. Keyes. (1995). *The Golden Peninsula: Culture and Adaptation in Mainland Southeast Asia*. Honolulu: University of Hawai'i Press.

6] Donald K. Swearer. (2010). *The Buddhist World of Southeast Asia* (2nd ed.). Albany: SUNY Press.

7] Richard F. Gombrich. (2006). *Theravada Buddhism: A Social History from Ancient Benares to Modern Colombo*. London: Routledge.

8] Tambiah, S. J. (1970). *Buddhism and the Spirit Cults in North-East Thailand*. Cambridge: Cambridge University Press.

Nghiên cứu trong nước (Khmer Nam Bộ - văn hóa - folklore)

9] Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam. (2018). *Văn hóa Khmer Nam Bộ: Bảo tồn và phát huy*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.

10] Nguyễn Văn Huy (Chủ biên). (2013). *Đời sống văn hóa người Khmer Nam Bộ* . Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.

11] Lê Quang Thái. (2019). Giá trị văn hóa lễ hội Khmer Nam Bộ. *Tạp chí Văn hóa học*, 3, 45-52.

12] Trần Văn Bính. (2015). *Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.

Truyện cổ tích - Folklore Khmer

13] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2018). *Truyện cổ tích Khmer Nam Bộ*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.

14] Nguyễn Thị Hiền. (2016). Truyện cổ tích và chức năng giáo dục đạo đức. *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, 5, 60-68.

Chính sách - văn kiện

15] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.

16] Bộ Chính trị. (2026). *Nghị quyết số 80-NQ/TW về phát triển văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.

17] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2003). *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 về công tác dân tộc*. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.

18] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2003). *Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 về công tác tôn giáo*. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.